

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố diện tích rừng thuộc các lưu vực
làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP, ngày 22/12/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố diện tích rừng thuộc 15 lưu vực làm cơ sở thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, cụ thể:

- Công bố diện tích rừng thuộc 12 lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên;

- Điều chỉnh diện tích rừng thuộc 03 lưu vực liên tỉnh được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố, theo đề nghị của địa phương: Nhà máy thủy điện Huội Quảng, Nhà máy thủy điện Bản Chát được công bố tại Quyết định 417/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2021 và Nhà máy thủy điện Thác Xăng được công bố tại Quyết định 177/QĐ-BNN-TCLN, ngày 09/01/2023.

(Thông tin chi tiết tại phụ lục 01, 02 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều phối tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng cho từng tỉnh, thành phố theo diện tích rừng của từng tỉnh, thành phố trong lưu vực có tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng được phê duyệt tại Quyết định này và các quy định có liên quan.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có tên tại Điều 1 chỉ đạo các cơ quan liên quan và Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh xác định các đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tương ứng với mỗi lưu vực tại Quyết định này và triển khai chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND các tỉnh có tên tại Điều 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các nhà máy thủy điện, nhà máy nước;
- Các Vụ: KH, TC;
- Cục Lâm nghiệp;
- Cục Kiểm lâm;
- Quỹ BV&PTR Việt Nam;
- Quỹ BV&PTR các tỉnh, TP;
- Lưu: VT, LN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục 01:
DIỆN TÍCH LƯU VỰC VÀ DIỆN TÍCH RỪNG TRONG LƯU VỰC THEO
TỪNG TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN, ngày / /
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên nhà máy	Tỉnh/Thành phố	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
1	Nhà máy thủy điện Sông Mã 3	Điện Biên	104.405	35.373	58,4%
		Sơn La	51.769	25.215	41,6%
		Tổng	156.174	60.588	100%
2	Nhà máy thủy điện Mường Luân 1	Điện Biên	109.008	36.020	58,8%
		Sơn La	51.769	25.215	41,2%
		Tổng	160.777	61.235	100%
3	Nhà máy thủy điện Mường Luân 2	Điện Biên	111.149	36.391	59,1%
		Sơn La	51.769	25.215	40,9%
		Tổng	162.918	61.606	100%
4	Nhà máy thủy điện Mường Kim 3	Yên Bái	45.219	27.806	91,2%
		Lai Châu	6.161	2.680	8,8%
		Tổng	51.380	30.486	100%
5	Nhà máy thủy điện Đắk Re 2	Quảng Ngãi	1.492	1.290	23,6%
		Kon Tum	5.224	4.187	76,4%
		Tổng	6.716	5.477	100%
6	Nhà máy thủy điện Nước Long	Quảng Ngãi	638	611	29,8%
		Kon Tum	3.113	1.443	70,2%
		Tổng	3.751	2.054	100%
7	Nhà máy thủy điện Đồng Mít	Quảng Ngãi	2.576	2.220	16,1%
		Bình Định	13.256	11.576	83,9%
		Tổng	15.832	13.796	100%
8	Nhà máy nước Cần Thơ 1	An Giang	311.165	7.080	55,5%
		Đồng Tháp	338.395	5.674	44,5%
		Cần Thơ	138.945	-	0,0%
		Vĩnh Long	18.444	-	0,0%
		Tổng	806.949	12.754	100%

TT	Tên nhà máy	Tỉnh/Thành phố	Diện tích tự nhiên của tỉnh nằm trong lưu vực (ha)	Diện tích rừng của tỉnh trong lưu vực (ha)	Tỷ lệ diện tích rừng trong lưu vực (%)
9	Nhà máy nước Cần Thơ 2	An Giang	311.165	7.080	55,5%
		Đồng Tháp	338.395	5.674	44,5%
		Cần Thơ	137.357	-	0,0%
		Vĩnh Long	17.988	-	0,0%
		Tổng	804.905	12.754	100%
10	Nhà máy nước Hưng Phú	An Giang	311.165	7.080	55,5%
		Đồng Tháp	338.395	5.674	44,5%
		Cần Thơ	131.713	-	0,0%
		Vĩnh Long	14.473	-	0,0%
		Tổng	795.746	12.754	100%
11	Nhà máy nước Bông Vang	An Giang	311.165	7.080	55,5%
		Đồng Tháp	338.395	5.674	44,5%
		Cần Thơ	131.713	-	0,0%
		Vĩnh Long	14.473	-	0,0%
		Tổng	795.746	12.754	100%
12	Nhà máy thủy điện Phú Tân 2	Bình Phước	42.840	22.862	5,0%
		Bình Thuận	12.910	11.107	2,4%
		Đắk Nông	198.415	48.642	10,6%
		Đồng Nai	62.095	42.275	9,3%
		Lâm Đồng	645.769	331.959	72,7%
		Tổng	962.029	456.845	100%
13	Nhà máy thủy điện Thác Xăng	Lạng Sơn	134.669	98.540	51,0%
		Bắc Kạn	122.288	94.705	49,0%
		Tổng	256.957	193.245	100%
14	Nhà máy thủy điện Huội Quảng	Lai Châu	233.350	100.419	70,4%
		Sơn La	12.421	5.718	4,0%
		Yên Bái	57.845	36.491	25,6%
		Tổng	303.616	142.628	100%
15	Nhà máy thủy điện Bản Chát	Lai Châu	200.469	89.120	93,5%
		Sơn La	12.421	5.718	6,0%
		Yên Bái	738	513	0,5%
		Tổng	213.628	95.351	100%

Phụ lục 02:
DIỆN TÍCH RỪNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÍNH ĐẾN 31/12/2022
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNN-LN, ngày / /
 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tỉnh/ Thành phố	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
1	An Giang	13.907	1.117	12.789
2	Bắc Kạn	373.597	272.350	101.247
3	Bình Định	381.110	214.544	166.567
4	Bình Phước	159.445	55.978	103.467
5	Bình Thuận	349.625	296.927	52.699
6	Đắk Nông	254.359	196.020	58.339
7	Điện Biên	417.344	409.033	8.311
8	Đồng Nai	181.376	123.939	57.437
9	Đồng Tháp	6.041	0	6.041
10	Kon Tum	624.660	547.604	77.056
11	Lai Châu	473.927	450.392	23.534
12	Lâm Đồng	538.234	454.534	83.700
13	Lạng Sơn	572.095	255.522	316.573
14	Quảng Ngãi	333.050	106.672	226.378
15	Sơn La	672.934	594.076	78.858
16	Yên Bái	463.811	215.913	247.898

Ghi chú: Số liệu dẫn chiếu theo Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL, ngày 14/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022.